



ThangLong Invest
Group

C.TY CP TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG

Số: 2.31/CV-BCGTTIG

V/v: Giải trình chênh lệch báo cáo tài chính kiểm toán
Công ty mẹ và báo cáo tài chính Công ty mẹ tự lập
năm 2018

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2019

Kính gửi: - SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Thăng Long, mã chứng khoán TIG xin giải trình chênh lệch báo cáo tài chính Công ty mẹ sau kiểm toán và Báo cáo tài chính tự lập như sau:

I/ Về Bảng cân đối kế toán

Mã số	TÀI SẢN	Số Kiểm Toán	Số đơn vị đã lập BC	Chênh lệch	Giải trình
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	208,816,612,119	216,493,816,119	(7,677,204,000)	Do điều chỉnh các khoản chi tiết dưới
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	51,818,523,688	52,161,792,908	(343,269,220)	Do điều chỉnh các khoản chi tiết dưới
111	I. Tiền	51,818,523,688	52,161,792,908	(343,269,220)	Do sơ xuất nhân viên đã hạch toán nhầm hai UNC trong tháng 12/2018 vào tháng 01/2019
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	73,447,503,790	81,397,535,015	(7,950,031,225)	Do điều chỉnh các khoản chi tiết dưới
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	36,664,239,192	39,664,240,292	(3,000,001,100)	Do kế toán viên hạch toán nhầm phân loại các khoản phải thu dài hạn và ngắn hạn
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8,724,368,783	13,384,375,783	(4,660,007,000)	Do kế toán viên hạch toán nhầm phân loại các khoản phải thu dài hạn và ngắn hạn
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	18,058,895,815	18,348,918,940	(290,023,125)	Do kế toán viên hạch toán nhầm phân loại các khoản phải thu dài hạn và ngắn hạn
140	IV. Hàng tồn kho	82,722,793,021	82,694,429,273	28,363,748	Do điều chỉnh các khoản chi tiết dưới tương ứng
141	1. Hàng tồn kho	82,722,793,021	82,694,429,273	28,363,748	Do kế toán viên hạch toán hai lần hóa đơn đầu vào hàng hóa
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	827,791,620	240,058,923	587,732,697	Do điều chỉnh các khoản chi tiết dưới
	1. Chi phí trả trước				Do kế toán viên hạch



152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	400,932,697		400,932,697	Do kế toán chưa kết chuyển thuế GTGT đầu vào với đầu ra
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	799,641,094,895	793,557,930,822	6,083,164,073	Do điều chỉnh các khoản chi tiết dưới
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	225,542,944,629	223,890,659,555	1,652,285,074	Do điều chỉnh các khoản chi tiết dưới
216	6. Phải thu dài hạn khác	204,978,633,943	203,326,348,869	1,652,285,074	Do kế toán viên hạch toán nhầm phân loại các khoản phải thu dài hạn và ngắn hạn
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	40,487,855,981	36,079,376,890	4,408,479,091	Do điều chỉnh các khoản chi tiết dưới
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	40,487,855,981	36,079,376,890	4,408,479,091	Do kế toán viên hạch toán thiếu hóa đơn GTGT đầu vào
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	526,452,691,766	526,430,291,858	22,399,908	Do điều chỉnh các khoản chi tiết dưới
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	(81,087,465)	(103,487,373)	22,399,908	Do Tính lại
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1,008,457,707,014	1,010,051,746,941	(1,594,039,927)	Do điều chỉnh các khoản chi tiết dưới
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	112,636,744,525	113,990,707,328	(1,353,962,803)	Do điều chỉnh các khoản chi tiết dưới
310	I. Nợ ngắn hạn	79,711,475,761	66,765,438,564	12,946,037,197	Do điều chỉnh các khoản chi tiết dưới
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	7,930,582,598	7,680,769,098	249,813,500	Do kế toán viên hạch toán nhầm phân loại các khoản phải trả dài hạn và ngắn hạn
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn	1,160,070,000	2,660,070,000	(1,500,000,000)	Do kế toán viên hạch toán nhầm phân loại các khoản phải trả dài hạn và ngắn hạn
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14,555,763,554	14,660,106,557	(104,343,003)	Do tính lại
314	4. Phải trả công nhân viên	404,996,535	404,429,835	566,700	Do kế toán viên hạch toán thiếu tiền lương công nhân viên
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	34,300,000,000	20,000,000,000	14,300,000,000	Phân loại khoản nợ dài hạn đến hạn trả của hai khoản vay tại Ngân hàng Viet Tín
330	II. Nợ dài hạn	32,925,268,764	47,225,268,764	(14,300,000,000)	Do điều chỉnh các khoản chi tiết dưới
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	29,244,645,829	43,544,645,829	(14,300,000,000)	Phân loại khoản nợ dài hạn đến hạn trả của hai khoản vay tại Ngân hàng Viet Tín
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	895,820,962,489	896,061,039,613	(240,077,124)	Do điều chỉnh các khoản chi tiết dưới
410	I. Vốn chủ sở hữu	895,820,962,489	896,061,039,613	(240,077,124)	Do điều chỉnh các khoản chi tiết dưới

421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	61,102,458,176	61,342,535,300.00	(240,077,124)	Do tính lại sau điều chỉnh
421a	<i>LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	7,659,966,593	42,529,130,205.00	(34,869,163,612)	Phân loại lại chỉ tiêu LNST trên CĐKT
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	53,442,491,583	18,813,405,095.00	34,629,086,488	Phân loại lại chỉ tiêu LNST trên CĐKT
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1,008,457,707,014	1,010,051,746,941	(1,594,039,927)	Do điều chỉnh các khoản chi tiết dưới

II/ Về Báo cáo kết quả kinh doanh

Mã số	CHỈ TIÊU	Số Kiểm Toán	Số đơn vị đã lập BC	Chênh lệch	
11	4. Giá vốn hàng bán	185,086,954,751	185,056,518,499	30,436,252	Do hạch toán lại sau điều chỉnh
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ	42,390,326,295	42,420,762,547	(30,436,252)	Do tính lại sau điều chỉnh
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	34,995,769,824	35,289,660,796	(293,890,972)	Do tính lại sau điều chỉnh
22	7. Chi phí tài chính	1,201,003,672	1,223,403,580	(22,399,908)	Do hạch toán lại sau điều chỉnh
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7,019,114,263	7,020,947,163	(1,832,900)	Do hạch toán lại sau điều chỉnh
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	68,793,771,769	69,093,866,185	(300,094,416)	Do tính lại sau điều chỉnh
31	11. Thu nhập khác	119,680,575	119,682,617	(2,042)	Do hạch toán lại sau điều chỉnh
32	12. Chi phí khác	665,120,292	665,120,292	-	Do tính lại sau điều chỉnh
40	13. Lợi nhuận khác	(545,439,717)	(545,437,675)	(2,042)	Do hạch toán lại sau điều chỉnh
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	68,248,332,052	68,548,428,510	(300,096,458)	Do tính lại sau điều chỉnh
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	14,805,840,469	14,865,859,760	(60,019,291)	Do tính lại sau điều chỉnh
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	53,442,491,583	53,682,568,750	(240,077,167)	Do tính lại sau điều chỉnh

III/ Về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Mã số	Chỉ tiêu	Số Kiểm toán	Số Đơn Vị đã lập BC	Chênh Lệch	Giải trình
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế	68,248,332,052	68,548,428,510	(300,096,458)	Do điều chỉnh chi tiết
0	2. Điều chỉnh cho các khoản	(32,448,638,485)	(33,729,725,299)	1,281,086,814	Do điều chỉnh chi tiết
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	1,346,127,667	336,531,917	1,009,595,750	Do kế toán viên lấy số liệu quý 4.2018
03	- Các khoản dự phòng	(22,399,908)		(22,399,908)	Do tính lại
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(34,995,769,824)	(35,289,660,796)	293,890,972	Do tính lại
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	35,799,693,567	34,818,703,211	980,990,356	Do điều chỉnh chi tiết

09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	165,015,074,347	186,761,551,191	(21,746,476,844)	Do kế toán viên hạch toán nhầm phân loại các khoản phải trả dài hạn và ngắn hạn
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(11,736,160,520)	(7,299,317,681)	(4,436,842,839)	Do kế toán viên hạch toán thiếu hóa đơn GTGT đầu vào
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(56,110,416,630)	(54,749,450,893)	(1,360,965,737)	Điều chỉnh Thuế TNDN và Chi Phí lãi vay phải trả
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	1,834,367,495	2,021,167,495	(186,800,000)	Do hạch toán thiếu
14	- Tiền lãi vay đã trả	(862,182,758)	(681,673,059)	(180,509,699)	Do Tính lại
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(306,379,400)	30,035,887	(336,415,287)	Điều chỉnh trích quỹ từ lợi nhuận và tiền trả lại các khoản đã ký quỹ ký cược ngắn hạn
20	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>118,316,168,720</i>	<i>145,583,188,770</i>	<i>(27,267,020,050)</i>	Do điều chỉnh chi tiết
0					
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(600,000,000)		(600,000,000)	Do vào thiếu TSCĐ
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	0		-	
23	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	(551,947,976,599)	(389,353,318,258)	(162,594,658,341)	Điều chỉnh các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	573,444,563,070	295,498,331,163	277,946,231,907	Điều chỉnh thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(370,800,000,000)	(114,000,000,000)	(256,800,000,000)	Điều chỉnh tiền đầu tư vào công ty liên kết
26	6. Tiền thu hồi tiền góp vốn vào đơn vị khác	128,500,000,000		128,500,000,000	Điều chỉnh thu hồi tiền đầu tư vào công ty con và công ty liên kết
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	81,125,472,974	40,571,983,209	40,553,489,765	Điều chỉnh lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>	<i>(140,277,940,555)</i>	<i>(167,283,003,886)</i>	<i>27,005,063,331</i>	Do điều chỉnh chi tiết
0					
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	0			
33	2. Tiền thu từ đi vay	90,000,000,000	70,000,000,000	20,000,000,000	Điều chỉnh tiền vay dài hạn trong năm
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(77,475,250,004)	(57,393,937,503)	(20,081,312,501)	Điều chỉnh số tiền vay ngắn hạn đã trả trong năm
40	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>	<i>12,524,749,996</i>	<i>12,606,062,497</i>	<i>(81,312,501)</i>	Do điều chỉnh chi tiết
0					

50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(9,437,021,839)	(9,093,752,619)	(343,269,220)	Do tính lại sau điều chỉnh
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	51,818,523,688	52,161,792,908	(343,269,220)	Do tính lại sau điều chỉnh

Trên đây là giải trình về chênh lệch Báo cáo tài chính Công ty mẹ sau kiểm toán và Báo cáo tài chính tự lập năm 2018. Công ty chúng tôi xin đảm bảo thông tin trên là đúng sự thật và xin công bố báo cáo tới Quý cổ đông và các Quý cơ quan.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu HCTH, TCKT, Website



CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Phúc Long

